Phụ lục 1

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PR-TC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297 /QĐ-UBND ngày 24 /5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***2.170***	***2.630***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	785	1.052
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	785	1.052
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700	788
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.737***	***5.251***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.192	2.183
2.2	Đất an ninh	CAN	26	25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78	78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40	40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119	93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89	73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.268	1.030
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	831	671
-	Đất thủy lợi	DTL	151	97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29	25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	37	24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91	77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45	21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2	2
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	24
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25	58
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10	10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kê hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	75
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.316	1.182
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53	32
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11	7
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**12**	**38**
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***7.919***	***6.996***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***1.485***	***1.840***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***-***	***-***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***119***	***83***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***-***	***-***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***118***	***118***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***2.192***	***1.644***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***119***	***93***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***919***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 2

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297 /QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***19.932***	***20.498***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.895	2.154
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.895	2.101
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.137	897
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.867	1.870
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.051	10.026
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	55
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	55
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4.672***	***4.049***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81	81
2.2	Đất an ninh	CAN	5	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30	30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	309	221
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81	79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.060	1.817
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	890	754
-	Đất thủy lợi	DTL	352	329
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24	15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	4
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	123	86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32	18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	111	97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22	22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	211	209
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	262	262
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19	14
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	814	731
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	212	164
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20	13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***755***	***811***
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.765***	***1.765***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***3.032***	***2.998***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***11.919***	***11.951***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***1.296***	***907***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***10.051***	***10.026***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***30***	***30***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***1.116***	***837***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***309***	***221***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.216***	***1.149***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 3

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN BẮC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297 /QĐ-UBND ngày 24 /5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***27.030***	***27.745***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.528	2.425
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.528	1.177
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.926	1.964
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.208	8.603
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.388	11.592
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	378	379
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*84*	*102*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.061***	***4.274***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90	90
2.2	Đất an ninh	CAN	28	28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	407	407
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49	49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	257	248
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49	41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.821	2.258
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	980	556
-	Đất thủy lợi	DTL	939	857
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47	39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28	14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	710	697
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	*4*	*4*
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	*70*	*58*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kê hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20	16
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	393	361
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	178	127
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14	12
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	3
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***289***	***361***
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***6.835***	***6.835***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***3.454***	***3.141***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***19.975***	***20.574***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***653***	***457***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***11.388***	***11.592***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***456***	***456***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***589***	***442***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***257***	***248***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***827***	***653***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 4

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***26.388***	***26.997***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.721	5.943
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.721	5.786
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.581	4.474
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.676	7.975
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.121	1.264
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*637*	*638*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.678***	***5.943***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117	117
2.2	Đất an ninh	CAN	5	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100	94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85	77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.381	4.015
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.289	1.146
-	Đất thủy lợi	DTL	1.315	1.252
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	6
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60	52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	145	38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.296	1.279
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14	14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	184	181

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23	24
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32	8
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.086	1.053
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	269	211
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21	19
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***878***	***1.003***
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.152***	***2.152***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***10.302***	***10.260***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***8.797***	***9.239***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***252***	***176***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***-***	***-***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***-***	
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***1.280***	***960***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***124***	***94***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.271***	***1.211***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 5

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297 /QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***44.500***	***46.367***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.825	2.002
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.825	1.998
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.631	986
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.370	28.684
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	942	1.604
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	708	723
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***11.167***	***9.195***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81	38
2.2	Đất an ninh	CAN	7	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.197	748
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	541	483
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	424	383
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	393	266
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	182	136
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	6.736	5.711
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.252	1.273
-	Đất thủy lợi	DTL	1.195	1.151
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36	30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10	7
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55	46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38	23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.891	2.956
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	*14*	*14*
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	*159*	*164*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	57	40
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	434	489
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	350	189
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18	3
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***917***	***1.022***
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5.591***	***3.635***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***3.456***	***2.984***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***29.311***	***30.288***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***749***	***524***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***-***	***-***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***1.737***	***1231***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***1.135***	***852***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***424***	***383***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.804***	***2.059***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 6

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***67.083***	***67.820***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.554	3.133
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.554	2.561
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.511	6.537
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	32.878	33.286
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.835	10.588
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	9.060	10.026
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9.411***	***7.841***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349	349
2.2	Đất an ninh	CAN	6	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31	11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61	59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39	39
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.760	3.479
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.239	1.189
-	Đất thủy lợi	DTL	1.703	833
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19	6
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15	9
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67	58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	41	26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.446	1.166
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28	27
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148	135
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41	13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kê hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	820	920
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	349	157
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10	10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9	9
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***671***	***1.505***
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.806***	***1.806***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***7.065***	***9.098***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***42.713***	***43.874***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***108***	***76***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***-***	***-***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***50***	***50***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***460***	***345***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***31***	***11***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.169***	***2.750***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 7

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-20303, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÁC ÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***94.577***	***94.992***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	342	615
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	342	191
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.496	7.815
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.227	44.917
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.194	19.424
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.978	12.734
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	8.398	9.118
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.598***	***7.129***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252	252
2.2	Đất an ninh	CAN	557	545
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75	40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	139	11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70	64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	1
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.632	4.469
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	688	637
-	Đất thủy lợi	DTL	3.074	3.016
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	3
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41	41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22	16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	690	668
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62	35
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3	3
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13	5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	460	442
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89	38
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21	21
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***9***	***63***
II	**Khu chức năng**			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***9.485***	***4.689***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***6.838***	***8.006***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***75.398***	***77.075***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***1.052***	***737***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***19.194***	***19.424***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***75***	***40***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***307***	***230***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***132***	***11***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***895***	***982***

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.